

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015**



# MỤC LỤC

---000---

---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 23

---

11/11/2011

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>286,188,826,642</b>	<b>291,481,909,268</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>45,062,636,997</b>	<b>38,222,725,654</b>
1. Tiền	111		17,662,636,997	16,222,725,654
2. Các khoản tương đương tiền	112		27,400,000,000	22,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>76,617,947,484</b>	<b>56,299,589,721</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		71,194,070,838	53,517,075,638
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,448,670,818	2,151,680,200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 02	2,515,795,292	1,171,423,347
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(540,589,464)	(540,589,464)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.03	<b>163,559,599,696</b>	<b>194,487,496,222</b>
1. Hàng tồn kho	141		163,559,599,696	194,487,496,222
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>948,642,465</b>	<b>2,472,097,671</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		946,503,580	327,459,045
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,138,885	2,144,638,626
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>226,187,457,424</b>	<b>229,186,872,013</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>183,614,335,401</b>	<b>189,492,635,758</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	164,253,707,495	170,003,749,110
- Nguyên giá	222		310,216,349,684	309,985,613,576
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145,962,642,189)	(139,981,864,466)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	19,360,627,906	19,488,886,648
- Nguyên giá	228		21,071,968,802	21,071,968,802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,711,340,896)	(1,583,082,154)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2,983,808,218</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	2,983,808,218	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.07	<b>38,553,266,430</b>	<b>38,553,266,430</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		15,000,000,000	15,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6,250,000,000	6,250,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,290,000,000	20,290,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,986,733,570)	(2,986,733,570)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,036,047,375</b>	<b>1,140,969,825</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	100,000,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.08	1,036,047,375	1,040,969,825
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>512,376,284,066</b>	<b>520,668,781,281</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>101,567,563,728</b>	<b>132,291,444,190</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>96,669,557,477</b>	<b>127,385,956,439</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18,840,165,295	17,769,694,016
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		115,482,239	12,263,312,929
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	8,035,760,541	8,157,991,469
4. Phải trả người lao động	314		25,331,703,320	23,344,405,745
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	12,743,887,751	2,713,075,510
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	9,120,317,414	28,409,549,047
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	14,294,273,676	21,978,271,482
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.13	8,187,967,241	12,749,656,241
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,898,006,251</b>	<b>4,905,487,751</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		188,700,000	170,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4,709,306,251	4,735,487,751
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>410,808,720,338</b>	<b>388,377,337,091</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>410,808,720,338</b>	<b>388,377,337,091</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		192,851,020,000	192,851,020,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		192,851,020,000	192,851,020,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,658,370,783	8,658,370,783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		143,940,953,440	143,940,953,440
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65,358,376,115	42,926,992,868
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42,926,992,868	28,232,506,534
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,431,383,247	14,694,486,334
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>512,376,284,066</b>	<b>520,668,781,281</b>

Ngày 12 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*ball*

*[Signature]*



Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

*[Signature]*  
Nguyễn Chí Linh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 1 - Năm 2015**

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			2015	2014	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	181,502,866,803	163,259,659,988	181,502,866,803	163,259,659,988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	118,088,935	82,607,669	118,088,935	82,607,669
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		181,384,777,868	163,177,052,319	181,384,777,868	163,177,052,319
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	84,550,948,641	76,400,929,080	84,550,948,641	76,400,929,080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		96,833,829,227	86,776,123,239	96,833,829,227	86,776,123,239
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	788,095,047	1,543,663,703	788,095,047	1,543,663,703
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1,734,726,878	975,510,946	1,734,726,878	975,510,946
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23		176,894,299	973,970,086	176,894,299	973,970,086
8. Chi phí bán hàng	24	VI.06	52,860,650,462	44,352,678,241	52,860,650,462	44,352,678,241
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	14,068,821,850	10,938,877,704	14,068,821,850	10,938,877,704
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28,957,725,084	32,052,720,051	28,957,725,084	32,052,720,051
11. Thu nhập khác	31	VI.08	132,818,184	65,454,546	132,818,184	65,454,546
12. Chi phí khác	32	VI.09	27,511,089	20,071,463	27,511,089	20,071,463
13. Lợi nhuận khác	40		105,307,095	45,383,083	105,307,095	45,383,083
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29,063,032,179	32,098,103,134	29,063,032,179	32,098,103,134
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	6,628,539,670	7,024,484,243	6,628,539,670	7,024,484,243
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.08	4,922,450	167,572,478	4,922,450	167,572,478
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22,429,570,059	24,906,046,413	22,429,570,059	24,906,046,413

Ngày 12 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 - Năm 2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2015	Quý 1/2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>29,063,032,179</b>	<b>32,098,103,134</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6,109,036,465	6,099,093,792
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(10,745,524)	1,035,292
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(761,045,524)	(1,543,663,703)
- Chi phí lãi vay	06	176,894,299	973,970,086
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>34,577,171,895</b>	<b>37,628,538,601</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(17,381,069,517)	(16,643,623,377)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	30,927,896,526	14,956,447,720
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1,793,028,335	312,921,383
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(519,044,535)	(95,180,982)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(176,894,299)	(1,045,277,935)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,716,433,061)	(13,517,523,769)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	15,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,589,769,949)	(3,119,350,760)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>36,914,885,395</b>	<b>18,491,950,881</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3,260,529,226)	(2,515,766,213)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29,790,579	1,543,663,703
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3,230,738,647)</b>	<b>(972,102,510)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	(1,003,000,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	13,303,063,176	35,208,767,105
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20,997,158,982)	(38,661,807,351)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19,157,147,100)	(46,162,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(26,851,242,906)</b>	<b>(4,502,202,246)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>6,832,903,842</b>	<b>13,017,646,125</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>38,222,725,654</b>	<b>27,064,284,947</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7,007,501	(5,207,669)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>45,062,636,997</b>	<b>40,076,723,403</b>

Ngày 12 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Hải Vân*

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thế Đề*

Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 - Năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi sau đó.

Hiện nay, Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 6 năm 2012.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là OPC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Hoạt động chính :

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

#### 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng.

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Công ty có 717 nhân viên ( Tại ngày 31.12.2014 : 713 nhân viên ).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Công ty có các Công ty con, liên doanh và công ty liên kết như sau :

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
<b>Công ty con :</b>			
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương	Sản xuất hoá dược và buôn bán hoá phẩm, đồ uống	15 tỷ đồng	100%
<b>Liên doanh :</b>			
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên - TP.Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecan và các sản phẩm đông dược khác	250.000 USD	50%
<b>Công ty liên kết :</b>			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15 tỷ đồng	40%



**4. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo) :****Các đơn vị trực thuộc :**

- + Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
- + Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Cần Thơ
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
- + Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- + Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

**Địa chỉ**

- 38 Trương Văn Bang, P.7, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- 1017 Hồng Bàng, P.12, Q.6, Tp. HCM
- 26-BT1 Lô 2 Khu đô thị mới Mỹ Trì Hạ, Xã Mỹ Trì, Huyện Từ Liêm, Tp. Hà Nội
- Lô A1-42, A1-43, Đường số 10, Khu nhà ở Nam Long, P. Hưng Thạnh, Q. Cái Răng, Tp. Cần Thơ
- 70B Lê Hồng Phong, P. Phước Hải, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà
- 612 Nguyễn Hữu Thọ, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng
- 99B Nguyễn Thái Học, P. Lê Lợi, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An
- 09/ĐX 04 - TH, Tổ 7, Ấp Tân Hoá, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- 37/6A Lê Thị Hồng Gấm, P.6, Tp. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
- 09/ĐX 04 - TH, Tổ 7, Ấp Tân Hoá, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính riêng được lập cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

**2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



## 2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán (tiếp theo)

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng để lập Báo cáo tài chính riêng:

### 1. Các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

### 2. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính*: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

*Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng.

### 4. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 6. Tài sản cố định

### *Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### *Khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của nhóm tài sản cố định :

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

### *Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ, chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 8. Đầu tư tài chính dài hạn

### *Đầu tư vào Công ty con :*

Các Công ty được xem là Công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty đó.

### *Đầu tư vào Công ty liên kết :*

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



**8. Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

*Góp vốn liên doanh:*

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Đồng kiểm soát là sự phân chia quyền kiểm soát đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thoả thuận bằng hợp đồng và đồng kiểm soát chỉ tồn tại khi những quyết định liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh phải được các bên góp vốn nhất trí thông qua.

*Các khoản đầu tư dài hạn khác:*

Đầu tư dài hạn bao gồm sở hữu với tỷ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các Quỹ đầu tư và Công ty chưa niêm yết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

**9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai đã khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện chi phí thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thuê mặt bằng được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng bốn năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

**11. Chi phí phải trả**

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng đã được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

30/03/2015  
CỔ ĐÓNG  
0  
-7



**13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua Đại hội Đồng Cổ đông và theo các quy định hiện hành.

**14. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ việc bán Dược phẩm (Thành phẩm), thu phí kiểm nghiệm. Doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa được giao cho khách hàng, dịch vụ đã hoàn thành, đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào Công ty con.

Lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**15. Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2015 là 22%.

**17. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả Công ty mẹ, Công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

256  
NG  
PI  
CF  
P  
PH



**17. Các bên liên quan (tiếp theo)**

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
- Tiền mặt tại quỹ	5,132,382,195	1,500,309,941
- Tiền gửi ngân hàng	11,773,558,833	14,722,415,713
- Tiền đang chuyển	756,695,969	-
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	27,400,000,000	22,000,000,000
	<b>45,062,636,997</b>	<b>38,222,725,654</b>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn từ một đến hai tháng với lãi suất từ 4,4%/năm đến 4,8%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 : 5%/năm).

<b>2. Phải thu ngắn hạn khác</b>	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
- Tạm ứng cho nhân viên	1,108,496,971	404,944,750
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	351,266,678	386,380,555
- Lợi nhuận của Công ty con	731,254,945	-
- Bảo hiểm xã hội	-	338,455,085
- Phải thu khác	324,776,698	41,642,957
	<b>2,515,795,292</b>	<b>1,171,423,347</b>

<b>3. Hàng tồn kho</b>	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	92,853,851,777	112,633,001,003
- Công cụ, dụng cụ	-	32,171,000
- Chi phí SXKD dở dang	3,704,986,643	2,608,487,901
- Thành phẩm	65,768,648,802	76,839,565,894
- Hàng hóa	1,232,112,474	2,374,270,424
	<b>163,559,599,696</b>	<b>194,487,496,222</b>

Như trình bày tại thuyết minh số 12, hàng tồn kho luân chuyển với giá trị là 50.000.000.000 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản tiền vay ngắn hạn từ Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 : 114.070.000.000 đồng).

101  
 T  
 I  
 A  
 H  
 C  
 50x

## 4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	177,458,067,412	112,420,954,732	17,548,667,853	2,557,923,579	309,985,613,576
Mua mới	10,326,108	220,410,000	-	-	230,736,108
Tại ngày 31/03/2015	177,468,393,520	112,641,364,732	17,548,667,853	2,557,923,579	310,216,349,684
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	52,468,461,899	76,233,526,123	8,841,680,720	2,438,195,724	139,981,864,466
Khấu hao trong kỳ	2,280,571,226	3,072,016,671	592,347,432	35,842,394	5,980,777,723
Tại ngày 31/03/2015	54,749,033,125	79,305,542,794	9,434,028,152	2,474,038,118	145,962,642,189
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2015	124,989,605,513	36,187,428,609	8,706,987,133	119,727,855	170,003,749,110
Tại ngày 31/03/2015	122,719,360,395	33,335,821,938	8,114,639,701	83,885,461	164,253,707,495

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 31 tháng 03 năm 2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 60.787.226.365 đồng. ( Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 : 60.481.135.443 đồng )

## 5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	19,781,333,802	1,290,635,000	21,071,968,802
Tại ngày 31/03/2015	19,781,333,802	1,290,635,000	21,071,968,802
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	1,087,818,270	495,263,884	1,583,082,154
Khấu hao trong kỳ	63,726,993	64,531,749	128,258,742
Tại ngày 31/03/2015	1,151,545,263	559,795,633	1,711,340,896
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2015	18,693,515,532	795,371,116	19,488,886,648
Tại ngày 31/03/2015	18,629,788,539	730,839,367	19,360,627,906

## 6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
- Đầu tư mua sắm máy móc cho sản xuất	2,983,808,218	-
	2,983,808,218	-



7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
- Đầu tư vào Công ty con - OPC Bình Dương	15,000,000,000	15,000,000,000
- Góp vốn liên doanh	6,250,000,000	6,250,000,000
+ Công ty TNHH KHKT Y Dược Kiện Kiều	250,000,000	250,000,000
+ Công ty CP Dược OPC Bắc Giang	6,000,000,000	6,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	20,290,000,000	20,290,000,000
+ Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	20,290,000,000	20,290,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2,986,733,570)	(2,986,733,570)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam	(2,986,733,570)	(2,986,733,570)
	<b>38,553,266,430</b>	<b>38,553,266,430</b>

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu & chứng chỉ quỹ như sau :

	Tại ngày 31/03/2015		Tại ngày 31/12/2014	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
- Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hồ VN	1,000,000	10,100,000,000	1,000,000	10,100,000,000
- Công ty CP Vật tư Y tế Dược Thái Bình	7,000	790,000,000	7,000	790,000,000
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	144,000	3,800,000,000	144,000	3,800,000,000
- Công ty CP Dược Hà Tĩnh	225,000	2,750,000,000	225,000	2,750,000,000
- Công ty CP Bao bì Dược	100,000	1,500,000,000	100,000	1,500,000,000
- Công ty CP Hóa dược Việt Nam	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
- Cty CP Dược & TBVTY tế Tuyên Quang	10,000	100,000,000	10,000	100,000,000
		<b>20,290,000,000</b>		<b>20,290,000,000</b>

## 8. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước.

	Lãi/lỗ CLTG chưa thực hiện VND	Dự phòng phải trả dài hạn VND	Tổng cộng VND
- Tại ngày 01/01/2014	(752,970)	1,242,927,282	1,242,174,312
- Ghi giảm lợi nhuận trong năm	(84,510)	(201,119,977)	(201,204,487)
- Tại ngày 31/12/2014	(837,480)	1,041,807,305	1,040,969,825
- Ghi giảm lợi nhuận trong kỳ	837,480	(5,759,930)	(4,922,450)
<b>Tại ngày 31/03/2015</b>	<b>-</b>	<b>1,036,047,375</b>	<b>1,036,047,375</b>

## 9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,627,500	1,306,200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,624,241,970	7,712,135,361
- Thuế thu nhập cá nhân	276,371,341	444,549,880
- Thuế giá trị gia tăng	1,133,519,730	28
	<b>8,035,760,541</b>	<b>8,157,991,469</b>

10. Chi phí phải trả	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
- Chi phí điện sản xuất	207,392,400	109,359,900
- Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	7,953,731,248	1,333,213,339
- Chi phí nghiên cứu	-	438,235,437
- Chi phí nhượng quyền	690,974,893	-
- Chi phí lãi vay	-	54,782,585
- Chi phí thuê đất	689,493,360	-
- Chi phí khám sức khỏe định kỳ	351,000,000	-
- Chi phí đồng phục	750,000,000	-
- Chi phí phúc lợi cho CB-CNV	1,401,000,000	-
- Chi phí khác	700,295,850	777,484,249
	<b>12,743,887,751</b>	<b>2,713,075,510</b>
<b>11. Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND</b>
- Kinh phí công đoàn	1,484,229,090	1,669,503,697
- Bảo hiểm xã hội	32,086,905	-
- Cổ tức	7,223,628,250	26,380,775,350
- Phải trả khác	380,373,169	359,270,000
	<b>9,120,317,414</b>	<b>28,409,549,047</b>
<b>12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>31/03/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND</b>
- Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 1 - Hồ Chí Minh	14,294,273,676	4,103,113,236
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	-	5,012,127,846
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	12,863,030,400
	<b>14,294,273,676</b>	<b>21,978,271,482</b>
<p>Vào ngày 05 tháng 11 năm 2014, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số : 158/2014-HĐTĐHM/NHCT902-OPC với Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 1 - Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 30 tháng 10 năm 2015 và được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng 3,5%/năm. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 3).</p>		
<b>13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>31/03/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND</b>
- Số dư đầu năm	12,749,656,241	12,941,249,761
- Trích lập từ lợi nhuận sau thuế	-	6,506,917,000
- Sử dụng quỹ	(4,561,689,000)	(6,698,510,520)
- Số dư cuối kỳ/năm	<b>8,187,967,241</b>	<b>12,749,656,241</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**

Địa chỉ : 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp.Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc  
ngày 31 tháng 03 năm 2015**14. Vốn chủ sở hữu****14.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>I. Số dư đầu năm trước</b>	<b>128,568,600,000</b>	<b>72,468,790,783</b>	<b>130,985,982,440</b>	<b>28,232,506,534</b>	<b>360,255,879,757</b>
Lợi nhuận trong năm				66,415,315,964	66,415,315,964
Tăng vốn trong năm	64,282,420,000	(64,282,420,000)			-
Chênh lệch giá bán và giá mua Cổ phiếu quỹ		472,000,000			472,000,000
Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính			12,954,971,000	(12,954,971,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(6,506,917,000)	(6,506,917,000)
Chia lãi liên doanh				(205,291,630)	(205,291,630)
Chi cổ tức đợt cuối năm 2013 (5%)				(6,398,930,000)	(6,398,930,000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2014 (10%)				(19,285,102,000)	(19,285,102,000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2014				(6,428,618,000)	(6,428,618,000)
Hoàn nhập cổ tức của cổ phiếu quỹ				59,000,000	59,000,000
<b>II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay</b>	<b>192,851,020,000</b>	<b>8,658,370,783</b>	<b>143,940,953,440</b>	<b>42,926,992,868</b>	<b>388,377,337,091</b>
Lợi nhuận trong kỳ				22,429,570,059	22,429,570,059
Lãi liên doanh				1,813,188	1,813,188
<b>III. Số dư tại ngày 31/03/2015</b>	<b>192,851,020,000</b>	<b>8,658,370,783</b>	<b>143,940,953,440</b>	<b>65,358,376,115</b>	<b>410,808,720,338</b>

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192,851,020,000	192,851,020,000
- Vốn góp đầu năm	192,851,020,000	128,568,600,000
- Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	64,282,420,000
- Vốn góp cuối kỳ/năm	192,851,020,000	192,851,020,000

Số lượng cổ phiếu và tỷ lệ nắm giữ	Tại 31/03/2015		Tại 31/12/2014	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
- Cổ đông nhà nước	3,562,650	18.47%	3,562,650	18.47%
- Các cổ đông khác	15,722,452	81.53%	15,722,452	81.53%
	<u>19,285,102</u>	<u>100.00%</u>	<u>19,285,102</u>	<u>100.00%</u>

14.3. Cổ phiếu :	31/03/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký và đã phát hành :	19,285,102	19,285,102
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	19,285,102	19,285,102
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu		

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

14.4. Cổ tức :	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
- Số dư đầu năm	26,380,775,350	13,542,392,050
- Cổ tức công bố và tạm trích trong kỳ/năm	-	32,112,650,000
- Hoàn nhập cổ tức của cổ phiếu quỹ	-	(59,000,000)
- Cổ tức đã chi trả trong kỳ/năm	<u>(19,157,147,100)</u>	<u>(19,215,266,700)</u>
- Số dư cuối kỳ/năm	<u><u>7,223,628,250</u></u>	<u><u>26,380,775,350</u></u>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
- Doanh thu thành phẩm, hàng hóa	181,290,799,121	161,199,139,254
- Doanh thu vật tư, nguyên liệu	157,421,682	2,051,485,172
- Doanh thu dịch vụ	<u>54,646,000</u>	<u>9,035,562</u>
	<u><u>181,502,866,803</u></u>	<u><u>163,259,659,988</u></u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
- Hàng bán bị trả lại	<u>118,088,935</u>	<u>82,607,669</u>
	<u><u>118,088,935</u></u>	<u><u>82,607,669</u></u>



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

3. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	84,414,487,805	74,583,628,696
- Giá vốn vật tư, nguyên liệu	136,460,836	1,817,300,384
	<b>84,550,948,641</b>	<b>76,400,929,080</b>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	29,790,579	102,557,263
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10,745,524	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12,344,227	-
- Thu chiết khấu thanh toán	3,959,772	-
- Cổ tức được chia	-	75,000,000
- Lợi nhuận được chia từ OPC Bình Dương	731,254,945	1,366,106,440
	<b>788,095,047</b>	<b>1,543,663,703</b>
5. Chi phí tài chính	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
- Chi phí lãi vay	176,894,299	973,970,086
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14,101,249	505,568
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1,035,292
- Chiết khấu thanh toán	1,543,731,330	-
	<b>1,734,726,878</b>	<b>975,510,946</b>
6. Chi phí bán hàng	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
- Chi phí nhân viên	28,287,463,942	19,297,202,318
- Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	16,207,684,000	17,737,545,000
- Chi phí bán hàng khác	8,365,502,520	7,317,930,923
	<b>52,860,650,462</b>	<b>44,352,678,241</b>
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
- Chi phí nhân viên	6,437,177,930	4,626,723,457
- Chi phí phúc lợi cho CB-CNV	1,401,000,000	-
- Chi phí quản lý khác	6,230,643,920	6,312,154,247
	<b>14,068,821,850</b>	<b>10,938,877,704</b>

25  
Đ  
P  
C  
D  
T.P.I

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)**

8. Thu nhập khác	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	132,818,184	65,454,546
	<b>132,818,184</b>	<b>65,454,546</b>
9. Chi phí khác	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
- Chi phí khác	27,511,089	20,071,463
	<b>27,511,089</b>	<b>20,071,463</b>
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63,918,978,551	52,254,713,237
- Chi phí nhân công	43,023,775,918	31,001,889,122
- Chi phí khấu hao	6,109,036,465	6,099,093,792
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,220,584,756	7,001,144,418
- Chi phí khác bằng tiền	19,956,623,271	20,018,212,074
	<b>142,228,998,961</b>	<b>116,375,052,643</b>
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	29,063,032,179	32,098,103,134
- Điều chỉnh tăng thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	1,804,595,038	1,360,667,762
- Điều chỉnh giảm thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	757,436,445	1,529,297,065
- Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	30,110,190,772	31,929,473,831
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	6,624,241,970	7,024,484,243
- Bổ sung chi phí thuế TNDN năm 2014	4,297,700	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6,628,539,670	7,024,484,243

607  
T  
H  
P  
C  
100



## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Công cụ tài chính

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau :

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
- Các khoản vay	14,294,273,676	21,978,271,482
Trừ : Tiền và các khoản tương đương tiền	45,062,636,997	38,222,725,654
- Nợ thuần	(30,768,363,321)	(16,244,454,172)
- Vốn chủ sở hữu	<u>410,808,720,338</u>	<u>388,377,337,091</u>
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>-7.49%</u></b>	<b><u>-4.18%</u></b>

#### Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	45,062,636,997	38,222,725,654
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	<u>73,169,276,666</u>	<u>54,147,909,521</u>
	<b><u>118,231,913,663</u></b>	<b><u>92,370,635,175</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
- Vay	14,294,273,676	21,978,271,482
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	28,149,182,709	46,349,243,063
- Chi phí phải trả	<u>12,743,887,751</u>	<u>2,713,075,510</u>
	<b><u>55,187,344,136</u></b>	<b><u>71,040,590,055</u></b>

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/ cuối năm như sau :

	Tài sản		Công nợ	
	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
- Đô la Mỹ (USD)	2,340,969,208	621,406,485	991,210,500	13,845,211,400

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao/thấp hơn khoản tương ứng là 67,487,935 đồng.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm bảo đảm đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, bảo đảm mức phụ trội giữa công nợ và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm bảo đảm Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.





**Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/03/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tài sản tài chính</b>			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	45,062,636,997	-	45,062,636,997
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	73,169,276,666	-	73,169,276,666
	<b>118,231,913,663</b>	<b>-</b>	<b>118,231,913,663</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
- Vay	14,294,273,676	-	14,294,273,676
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	27,960,482,709	188,700,000	28,149,182,709
- Chi phí phải trả	12,743,887,751	-	12,743,887,751
	<b>54,998,644,136</b>	<b>188,700,000</b>	<b>55,187,344,136</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>63,233,269,527</b>	<b>(188,700,000)</b>	<b>63,044,569,527</b>
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>			
<b>Tài sản tài chính</b>			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	38,222,725,654	-	38,222,725,654
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	54,147,909,521	-	54,147,909,521
	<b>92,370,635,175</b>	<b>-</b>	<b>92,370,635,175</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
- Vay	21,978,271,482	-	21,978,271,482
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	46,179,243,063	170,000,000	46,349,243,063
- Chi phí phải trả	2,713,075,510	-	2,713,075,510
	<b>70,870,590,055</b>	<b>170,000,000</b>	<b>71,040,590,055</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>21,500,045,120</b>	<b>(170,000,000)</b>	<b>21,330,045,120</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## 2. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan

<b>OPC Bình Dương</b>	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14,705,000	7,640,000
- Mua nguyên vật liệu	4,488,849,354	6,911,336,714
- Lợi nhuận được chia	<u>731,254,945</u>	<u>1,366,106,440</u>
<b>OPC Bắc Giang</b>	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
- Mua nguyên vật liệu	<u>6,926,181,000</u>	<u>7,108,451,000</u>

**Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ như sau :**

	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
- Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>1,739,660,709</u>	<u>2,285,197,205</u>

## 3. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

<b>Phải trả cho người bán</b>	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
- OPC Bình Dương	2,447,757,697	1,275,810,524
- OPC Bắc Giang	<u>5,105,138,100</u>	<u>4,177,378,350</u>

## 4. Cam kết thuê hoạt động

	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>689,493,360</u>	<u>689,493,360</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau :

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
- Trong vòng 1 năm	2,757,972,360	2,757,972,360
- Từ 2 đến 5 năm	11,031,889,440	11,031,889,440
- Trên 5 năm	<u>2,068,479,000</u>	<u>2,757,972,360</u>
	<b><u>15,858,340,800</u></b>	<b><u>16,547,834,160</u></b>

Khoản cam kết này chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020.



**5. Báo cáo bộ phận**

Theo chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận Công ty OPC không có nhiều hơn một bộ phận ( cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý ), OPC hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh Dược phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam. Do đó, OPC không trình bày báo cáo bộ phận.

**6. Số liệu so sánh**

Số liệu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, Các khoản giảm trừ doanh thu của quý 1 năm 2014, một số chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày lại để phù hợp với chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Chi tiết như sau :

	Trình bày Quý 1 Năm 2014 VND	Trình bày lại VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	163,267,057,588	163,259,659,988
- Các khoản giảm trừ doanh thu	90,005,269	82,607,669
	Trình bày năm trước VND	Trình bày lại VND
- Các khoản phải thu khác	380,098,042	1,171,423,347
- Tài sản ngắn hạn khác	764,325,305	-
- Tài sản dài hạn khác	27,000,000	-
- Vốn góp của chủ sở hữu	192,851,020,000	192,851,020,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	-	192,851,020,000
- Quỹ đầu tư phát triển	128,018,713,711	143,940,953,440
- Quỹ dự phòng tài chính	15,922,239,729	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	42,926,992,868	42,926,992,868
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	-	28,232,506,534
LNST chưa phân phối kỳ này	-	14,694,486,334

Ngày 12 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh